

## THÔNG BÁO

### Kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Kế hoạch số 753/KH-TTKSBT ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố về Triển khai công tác ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát tại các Đơn vị cung cấp nước,

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh thông báo kết quả kiểm nghiệm mẫu nước tại Công ty TNHH Sepzone – Linh Trung (Việt Nam) – Trạm cấp nước KCX Linh Trung 1 như sau:

#### I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:

- Tên cơ sở: Trạm cấp nước KCX Linh Trung 1
- Địa chỉ: khu phố 4, phường Linh Xuân Thành phố Hồ Chí Minh
- Tên đơn vị chủ quản: Công ty TNHH Sepzone – Linh Trung (Việt Nam)
- Công suất thiết kế: 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm
- Tổng số hộ gia đình được cung cấp nước: 26 doanh nghiệp trong khu công nghiệp
- Nguồn nước nguyên liệu: nước thủy cục
- Ngày ngoại kiểm: 23/9/2025
- Số mẫu giám sát: 03 mẫu tại 03 vị trí giám sát (tại trạm cấp nước, giữa mạng lưới cấp nước, cuối mạng lưới cấp nước)



## II. Kết quả giám sát các thông số đo tại chỗ:

| Vị trí khảo sát                                       | Kết quả đo tại chỗ             |                 |                                      |                       | Đánh giá theo QCVN 01-1:2024 /BYT |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
|                                                       | pH<br>(Trong khoảng 6,0 – 8,5) | Độ đục (<2 NTU) | Clo dư (Trong khoảng 0,2 – 1,0 mg/l) | Mùi (Không có mùi lạ) |                                   |
| TCN KCX Linh Trung 1 (điểm đầu): tại nhà máy cấp nước | 7,5                            | 0,3             | 0,6                                  | Không có mùi lạ       | Đạt                               |
| TCN KCX Linh Trung 1 (điểm giữa): công ty Charm-ming  | 7,7                            | 0,55            | 0,6                                  | Không có mùi lạ       | Đạt                               |
| TCN KCX Linh Trung 1 (điểm cuối):chốt bảo vệ cổng D   | 7,6                            | 0,42            | 0,5                                  | Không có mùi lạ       | Đạt                               |

## III. Kết quả xét nghiệm nước sau xử lý:

+ Nước sau xử lý:

| Vị trí lấy mẫu                                        | Tổng số thông số xét nghiệm | Kết quả xét nghiệm (theo QCVN 01-1:2024 /BYT) |         | Đánh giá theo QCVN 01-1:2024 /BYT |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|---------|-----------------------------------|
|                                                       |                             | Hóa lý                                        | Vi sinh |                                   |
| TCN KCX Linh Trung 1 (điểm đầu): tại nhà máy cấp nước | 99 thông số thuộc nhóm A,B  | Đạt                                           | Đạt     | Đạt                               |
| TCN KCX Linh Trung 1 (điểm giữa): công ty Charm-ming  | 99 thông số thuộc nhóm A,B  | Đạt                                           | Đạt     | Đạt                               |
| TCN KCX Linh Trung 1 (điểm cuối):chốt bảo vệ cổng D   | 99 thông số thuộc nhóm A,B  | Đạt                                           | Đạt     | Đạt                               |

## IV. Đề nghị:

Nhằm đảm bảo chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố đề nghị đơn vị thực hiện các nội dung sau:

- Tiếp tục duy trì cấp nước an toàn để đảm bảo nguồn nước đạt quy chuẩn cho người dân sử dụng.

- Công khai kết quả giám sát chất lượng nước tại đơn vị để người dân có thông tin về chất lượng nước.

(Đính kèm kết quả kiểm nghiệm tại Công ty TNHH Sepzone – Linh Trung (Việt Nam) – Trạm cấp nước KCX Linh Trung 1)./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Sepzone – Linh Trung  
(Việt Nam) – Trạm cấp nước KCX Linh Trung 1;
- BGĐ SYT;
- BGĐ TTKSBT TP;
- TTYT KV.ĐĐ;
- Lưu: VT, SKCĐ-MT-BNN.  
(NTL-03b)

**KT.GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Vũ Xuân Đán**



Số/ No: 23092502/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
Địa chỉ/ Address : 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh  
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch  
Mã số mẫu/ Code of sample : 230925-005  
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 23/09/2025  
Ngày trả kết quả/ Date of result : 01/10/2025  
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5.0L, 2 chai thủy tinh 0.5L  
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch - Trạm cấp nước Khu chế xuất Linh Trung 1 - Điểm đầu: Nhà máy cấp nước

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                 | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)        | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|----------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|
|             |                                              |                  |                                         | 230925-005           |                        |
| 1.          | (a) Coliforms                                | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1 (*)               | <1                     |
| 2.          | (a) E.coli                                   | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1 (*)               | <1                     |
| 3.          | (a) Màu sắc/Color                            | TCU              | TCVN 6185:2015                          | KPH<br>(LOD = 3)     | 15                     |
| 4.          | (a) Mùi/Odor                                 | --               | HDPT.N-03:2023<br>(Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi<br>lạ   | Không có<br>mùi lạ     |
| 5.          | (a) pH                                       | --               | TCVN 6492:2011                          | 7,50                 | 6,0 – 8,5              |
| 6.          | (a) Độ đục/Turbidity                         | NTU              | SMEWW 2130:2023                         | 0,30                 | 2                      |
| 7.          | (a) Arsen/Arsenic (As)                       | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                        | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,01                   |
| 8.          | (a) Clo dư tự do/ free<br>chlorine           | mg/L             | SMEWW 4500-Cl <sup>-</sup> .B:2023      | 0,60                 | 0,2 – 1,0              |
| 9.          | (a) Chỉ số pecmanganat/<br>permanganate      | mg/L             | TCVN 6186 :1996                         | <1,5<br>(LOQ = 1,5)  | 2                      |
| 10.         | (a) Amoni (tính theo N)/<br>Ammonium         | mg/L             | TCVN 6179-1:1996                        | KPH<br>(LOQ = 0,1)   | 1                      |
| 11.         | (a) Trục khuẩn mũ xanh<br>(Ps. aeruginosa)   | CFU/100mL        | TCVN 8881:2011                          | < 1(*)               | <1                     |
| 12.         | (a) Tụ cầu vàng/<br>Staphylococcus<br>aureus | CFU/100mL        | SMEWW 9213B:2023                        | < 1(*)               | <1                     |
| 13.         | (a) Antimon (Sb)                             | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                        | KPH<br>(LOD = 0,003) | 0,02                   |
| 14.         | (a) Bari/ Barium (Ba)                        | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                        | KPH<br>(LOD = 0,03)  | 1,3                    |

Số/ No: 23092502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                              | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)    | Kết quả<br>(Result)   | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|             |                                                                           |                  |                                     | 230925-005            |                        |
| 15.         | Bor tính chung cho<br>(a) cả Borat và axit<br>Boric (Bo)                  | mg/L             | SMEWW 4500B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,1)    | 2,4                    |
| 16.         | (a) Cadmi/ <i>Cadmium</i><br>(Cd)                                         | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,001)  | 0,003                  |
| 17.         | (a) Chì / <i>Plumbum</i> (Pb)                                             | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,002)  | 0,01                   |
| 18.         | (a) Clorua / <i>Chloride</i><br>(Cl <sup>-</sup> )                        | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                    | 17,20                 | 250                    |
| 19.         | (a) Chromi (Cr)                                                           | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,003)  | 0,05                   |
| 20.         | (a) Đồng / <i>Cuprum</i> (Cu)                                             | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,1)    | 1                      |
| 21.         | (a) Độ cứng, tính theo<br><i>CaCO<sub>3</sub></i> / <i>Hardness</i>       | mg/L             | TCVN 6224:2004                      | 81,00                 | 300                    |
| 22.         | (a) Florua/ <i>Fluoride</i> (F <sup>-</sup> )                             | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                    | 1,37                  | 1,5                    |
| 23.         | (a) Kẽm/ <i>Zincum</i> (Zn)                                               | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,02)   | 2                      |
| 24.         | (a) Mangan /<br><i>Manganese</i> (Mn)                                     | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,02)   | 0,1                    |
| 25.         | (a) Natri / <i>sodium</i> (Na)                                            | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | 13,5                  | 200                    |
| 26.         | (a) Nhôm / <i>aluminum</i><br>(Al)                                        | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                   | KPH<br>(LOD = 0,03)   | 0,2                    |
| 27.         | (a) Niken / <i>Nickel</i> (Ni)                                            | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,02)   | 0,07                   |
| 28.         | (a) Nitrat / <i>Nitrate</i><br>(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | mg/L             | TCVN 6180:1996                      | 0,76                  | 11                     |
| 29.         | (a) Nitrit/ <i>Nitrite</i><br>(NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)  | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                    | <0,03<br>(LOQ = 0,03) | 0,9                    |
| 30.         | (a) Sắt/ <i>Ferrum</i> (Fe)                                               | mg/L             | TCVN 6177: 1996                     | 0,27                  | 0,3                    |
| 31.         | (a) Selen/ <i>Selenium</i> (Se)                                           | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,002)  | 0,04                   |
| 32.         | (a) Sunfat / <i>Sulfate</i><br>(SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )           | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                    | KPH<br>(LOD = 3)      | 250                    |
| 33.         | (a) Sunfua / <i>Sulfide</i><br>(H <sub>2</sub> S)                         | mg/L             | SMEWW 4500 – S <sup>2-</sup> : 2023 | KPH<br>(LOD = 0,015)  | 0,05                   |
| 34.         | (a) Thủy ngân / <i>mercury</i><br>(Hg)                                    | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,0005) | 0,001                  |
| 35.         | (a) Tổng chất rắn<br>hòa tan/ <i>Total</i>                                | mg/L             | SMEWW 2540C: 2023                   | 51,0                  | 1000                   |



Số/ No: 23092502/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)            | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|-----------------------------------------|------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------|
|             |                                         |                  |                                  | 230925-005           |                        |
|             | <i>Dissolved Solids<br/>dried (TDS)</i> |                  |                                  |                      |                        |
| 36.         | (a) Xyanua/ Xyanide<br>(CN)             | mg/L             | TCVN 6181:1996                   | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,05                   |
|             | <i>Nhóm Alkan Clo hoá</i>               |                  |                                  |                      |                        |
| 37.         | (a) 1,1,1 -<br>Trichloroethane          | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 0,17)  | 2000                   |
| 38.         | (a) 1,2 – Dichloroethane                | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)     | 30                     |
| 39.         | (a) 1,2 – Dichloroethene                | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)     | 50                     |
| 40.         | (a) Cacbon tetrachloride                | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 0,2)   | 2                      |
| 41.         | (a) Dichloromethane                     | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)     | 20                     |
| 42.         | (a) Tetrachloroethene                   | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)     | 40                     |
| 43.         | (a) Trichloroethene                     | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)     | 8                      |
| 44.         | (a) Vinyl chloride                      | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 0,04)  | 0,3                    |
|             | <i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>            |                  |                                  |                      |                        |
| 45.         | (a) Benzene                             | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 1)     | 10                     |
| 46.         | (a) Ethylbenzene                        | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)    | 300                    |
| 47.         | (a) Pentachlorophenol                   | µg/L             | TCVN 6216:1996                   | KPH<br>(LOD = 0,3)   | 9                      |
| 48.         | (a) Styrene                             | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 2)     | 20                     |
| 49.         | (a) Toluene                             | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)    | 700                    |
| 50.         | (a) Xylene                              | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)    | 500                    |
|             | <i>Nhóm Benzene Clo hoá</i>             |                  |                                  |                      |                        |
| 51.         | (a) 1,2 - Diclorobenzene                | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)    | 1000                   |
| 52.         | (a) Monochlorobenzene                   | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)    | 300                    |
| 53.         | (a) Tổng<br>Trichlorobenzene            | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 1,7)   | 20                     |

Số/ No: 23092502/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**

| TT<br>(No.)                   | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                          | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
|                               |                                                       |                  |                                  | 230925-005          |                        |
| Nhóm các chất hữu cơ phức tạp |                                                       |                  |                                  |                     |                        |
| 54.                           | (a) Acrylamide                                        | µg/L             | US EPA Method 8032A:2018         | KPH<br>(LOD = 0,04) | 0,5                    |
| 55.                           | (a) Epichlorhydrin                                    | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 0,04) | 0,4                    |
| 56.                           | (a) Hexachloro butadien                               | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 0,04) | 0,6                    |
| Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật |                                                       |                  |                                  |                     |                        |
| 57.                           | (a) 1,2 - Dibromo - 3<br>Chloropropane                | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 0,04) | 1                      |
| 58.                           | (a) 1,2 -<br>Dichloropropane                          | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 2)    | 40                     |
| 59.                           | (a) 1,3 -<br>Dichloropropene                          | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 2)    | 20                     |
| 60.                           | (a) 2,4-D                                             | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 2)    | 30                     |
| 61.                           | (a) 2,4 - DB                                          | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 3,5)  | 90                     |
| 62.                           | (a) Alachlor                                          | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 63.                           | (a) Aldicarb                                          | µg/L             | US EPA Method 531.2:2001         | KPH<br>(LOD = 0,35) | 10                     |
| 64.                           | (a) Atrazine và các dẫn<br>xuất chloro-s-<br>triazine | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,35) | 100                    |
| 65.                           | (a) Carbofuran                                        | µg/L             | US EPA Method 8270D:2017         | KPH<br>(LOD = 0,2)  | 5                      |
| 66.                           | (a) Chlorpyrifos                                      | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 1)    | 30                     |
| 67.                           | (a) Chlodane                                          | µg/L             | US EPA Method 8270D: 2014        | KPH<br>(LOD = 0,02) | 0,2                    |
| 68.                           | (a) Chlorotoluron                                     | µg/L             | US EPA Method 525.3: 2012        | KPH<br>(LOD = 1)    | 30                     |
| 69.                           | (a) Cyanazine                                         | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,04) | 0,6                    |
| 70.                           | (a) DDT và các dẫn xuất                               | µg/L             | US EPA Method 1699:2007          | KPH<br>(LOD = 0,04) | 1                      |
| 71.                           | (a) Dichloprop                                        | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 3,5)  | 100                    |
| 72.                           | (a) Fenoprop                                          | µg/L             | US EPA Method 515.4:2000         | KPH<br>(LOD = 0,35) | 9                      |

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM  
Hotline: 09194949539Email: info@bienduc.com  
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoà Thành, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
Hotline: 0914949774

Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội  
Hotline: 0916949490

Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 23092502/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

| TT<br>(No.)                                    | Chỉ tiêu<br>(Characteristic) | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|------------------------------------------------|------------------------------|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
|                                                |                              |                  |                                  | 230925-005          |                        |
| 73.                                            | (a) Hydroxyatrazine          | µg/L             | US EPA Method 525.3: 2012        | KPH<br>(LOD = 17)   | 200                    |
| 74.                                            | (a) Isoproturon              | µg/L             | US EPA Method 525.3: 2012        | KPH<br>(LOD = 0,35) | 9                      |
| 75.                                            | (a) MCPA                     | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 0,1)  | 2                      |
| 76.                                            | (a) Mecoprop                 | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD=0,3)    | 10                     |
| 77.                                            | (a) Methoxychlor             | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 78.                                            | (a) Molinate                 | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,35) | 6                      |
| 79.                                            | (a) Pendimetalin             | µg/L             | US EPA Method 8091:1996          | KPH<br>(LOD=0,7)    | 20                     |
| 80.                                            | (a) Permethrin               | µg/L             | US EPA Method 1699:2007          | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 81.                                            | (a) Propanil                 | µg/L             | US EPA Method 532:2000           | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 82.                                            | (a) Simazine                 | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,07) | 2                      |
| 83.                                            | (a) Trifuralin               | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| <b>Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ</b> |                              |                  |                                  |                     |                        |
| 84.                                            | (a) 2,4,6 - Triclorophenol   | µg/L             | US EPA Method 8270D: 2014        | KPH<br>(LOD = 6,7)  | 200                    |
| 85.                                            | (a) Bromat                   | µg/L             | US EPA Method 300.1:1999         | KPH<br>(LOD = 0,35) | 10                     |
| 86.                                            | (a) Formaldehyde             | µg/L             | SMEWW 6252:2023                  | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 500                    |
| 87.                                            | (a) Monochloramine           | µg/L             | US EPA Method 551:1995           | KPH<br>(LOD = 0,1)  | 3000                   |
| <b>Nhóm Trihalomethane</b>                     |                              |                  |                                  |                     |                        |
| 88.                                            | (a) Bromodichloromethane     | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | <10<br>(LOQ = 10)   | 60                     |
| 89.                                            | (a) Bromoform                | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 3,5)  | 100                    |
| 90.                                            | (a) Chloroform               | µg/L             | US EPA Method 501.3:1997         | KPH<br>(LOD = 17)   | 300                    |
| 91.                                            | (a) Dibromochloromethane     | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | <10<br>(LOQ = 10)   | 100                    |
| <b>Nhóm Halogenated acetonitrile</b>           |                              |                  |                                  |                     |                        |

Số/ No: 23092502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

| TT<br>(No.)          | Chỉ tiêu<br>(Characteristic) | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result)   | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|----------------------|------------------------------|------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                      |                              |                  |                                  | 230925-005            |                        |
| 92.                  | (a) Dibromoacetonitrile      | µg/L             | US EPA Method 551:1995           | KPH<br>(LOD = 1,7)    | 70                     |
| 93.                  | (a) Dichloroacetonitrile     | µg/L             | US EPA Method 551:1995           | KPH<br>(LOD = 0,7)    | 20                     |
| 94.                  | (a) Trichloroacetonitrile    | µg/L             | US EPA Method 551:1995           | KPH<br>(LOD = 0,04)   | 1                      |
| Nhóm Haloacetic acid |                              |                  |                                  |                       |                        |
| 95.                  | (a) Monochloroacetic acid    | µg/L             | US EPA Method 552.2: 1995        | KPH<br>(LOD = 0,7)    | 20                     |
| 96.                  | (a) Dichloroacetic acid      | µg/L             | US EPA Method 552.2: 1995        | KPH<br>(LOD = 0,17)   | 50                     |
| 97.                  | (a) Trichloroacetic acid     | µg/L             | US EPA Method 552.2: 1995        | KPH<br>(LOD = 6,7)    | 200                    |
| Thông số nhiễm xạ    |                              |                  |                                  |                       |                        |
| 98.                  | (a) Tổng hoạt độ phóng xạ α  | Bq/ L            | TCVN 6053:2011                   | <0,05<br>(LOQ = 0,05) | 0,1                    |
| 99.                  | (a) Tổng hoạt độ phóng xạ β  | Bq/ L            | TCVN 6219:2011                   | <0,5<br>(LOQ = 0,5)   | 1,0                    |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

**Ghi chú/Notes:**

- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích  
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director  
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM  
Hotline: 09194949539  
Email: info@bienduc.com  
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
Hotline: 0914949774  
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội  
Hotline: 0916949490  
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 23092502/KQ

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
Địa chỉ/ Address : 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh  
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch  
Mã số mẫu/ Code of sample : 230925-006  
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 23/09/2025  
Ngày trả kết quả/ Date of result : 01/10/2025  
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5.0L, 2 chai thủy tinh 0.5L  
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch - Trạm cấp nước Khu chế xuất Linh Trung 1 - Điểm giữa: Công ty Charm Ming

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                 | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)        | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|----------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|
|             |                                              |                  |                                         | 230925-006           |                        |
| 1.          | (a) Coliforms                                | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1 (*)               | <1                     |
| 2.          | (a) E.coli                                   | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1 (*)               | <1                     |
| 3.          | (a) Màu sắc/Color                            | TCU              | TCVN 6185:2015                          | KPH<br>(LOD = 3)     | 15                     |
| 4.          | (a) Mùi/Odor                                 | --               | HDPT.N-03:2023<br>(Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi<br>lạ   | Không có<br>mùi lạ     |
| 5.          | (a) pH                                       | --               | TCVN 6492:2011                          | 7,70                 | 6,0 – 8,5              |
| 6.          | (a) Độ đục/Turbidity                         | NTU              | SMEWW 2130:2023                         | 0,55                 | 2                      |
| 7.          | (a) Arsen/Arsenic (As)                       | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                        | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,01                   |
| 8.          | (a) Clo dư tự do/ free<br>chlorine           | mg/L             | SMEWW 4500-Cl <sub>2</sub> .B:2023      | 0,60                 | 0,2 – 1,0              |
| 9.          | (a) Chỉ số pecmanganat/<br>permanganate      | mg/L             | TCVN 6186 :1996                         | <1,5<br>(LOQ = 1,5)  | 2                      |
| 10.         | (a) Amoni (tính theo N)/<br>Ammonium         | mg/L             | TCVN 6179-1:1996                        | KPH<br>(LOQ = 0,1)   | 1                      |
| 11.         | (a) Trùng khuẩn mũ xanh<br>(Ps. aeruginosa)  | CFU/100mL        | TCVN 8881:2011                          | < 1(*)               | <1                     |
| 12.         | (a) Tụ cầu vàng/<br>Staphylococcus<br>aureus | CFU/100mL        | SMEWW 9213B:2023                        | < 1(*)               | <1                     |
| 13.         | (a) Antimon (Sb)                             | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                        | KPH<br>(LOD = 0,003) | 0,02                   |
| 14.         | (a) Bari/ Barium (Ba)                        | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                        | KPH<br>(LOD = 0,03)  | 1,3                    |

Sô/ No: 23092502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                              | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)    | Kết quả<br>(Result)   | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|             |                                                                           |                  |                                     | 230925-006            |                        |
| 15.         | Bor tính chung cho<br>(a) cả Borat và axit<br>Boric (Bo)                  | mg/L             | SMEWW 4500B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,1)    | 2,4                    |
| 16.         | (a) Cadmi/ <i>Cadmium</i><br>(Cd)                                         | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,001)  | 0,003                  |
| 17.         | (a) Chì / <i>Plumbum</i> (Pb)                                             | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,002)  | 0,01                   |
| 18.         | (a) Clorua / <i>Chloride</i><br>(Cl <sup>-</sup> )                        | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                    | 16,10                 | 250                    |
| 19.         | (a) Chromi (Cr)                                                           | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,003)  | 0,05                   |
| 20.         | (a) Đồng / <i>Cuprum</i> (Cu)                                             | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,1)    | 1                      |
| 21.         | (a) Độ cứng, tính theo<br>CaCO <sub>3</sub> / <i>Hardness</i>             | mg/L             | TCVN 6224:2004                      | 84,00                 | 300                    |
| 22.         | (a) Florua/ <i>Fluoride</i> (F <sup>-</sup> )                             | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                    | 1,32                  | 1,5                    |
| 23.         | (a) Kẽm/ <i>Zincum</i> (Zn)                                               | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,02)   | 2                      |
| 24.         | (a) Mangan /<br><i>Manganese</i> (Mn)                                     | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,02)   | 0,1                    |
| 25.         | (a) Natri / <i>sodium</i> (Na)                                            | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | 13,2                  | 200                    |
| 26.         | (a) Nhôm / <i>aluminum</i><br>(Al)                                        | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                   | KPH<br>(LOD = 0,03)   | 0,2                    |
| 27.         | (a) Niken / <i>Nickel</i> (Ni)                                            | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,02)   | 0,07                   |
| 28.         | (a) Nitrat / <i>Nitrate</i><br>(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | mg/L             | TCVN 6180:1996                      | 0,78                  | 11                     |
| 29.         | (a) Nitrit/ <i>Nitrite</i><br>(NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)  | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                    | <0,03<br>(LOQ = 0,03) | 0,9                    |
| 30.         | (a) Sắt/ <i>Ferrum</i> (Fe)                                               | mg/L             | TCVN 6177: 1996                     | 0,28                  | 0,3                    |
| 31.         | (a) Selen/ <i>Selenium</i> (Se)                                           | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,002)  | 0,04                   |
| 32.         | (a) Sunfat / <i>Sulfate</i><br>(SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )           | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                    | KPH<br>(LOD = 3)      | 250                    |
| 33.         | (a) Sunfua / <i>Sulfide</i><br>(H <sub>2</sub> S)                         | mg/L             | SMEWW 4500 – S <sup>2-</sup> : 2023 | KPH<br>(LOD = 0,015)  | 0,05                   |
| 34.         | (a) Thủy ngân / <i>mercury</i><br>(Hg)                                    | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,0005) | 0,001                  |

TRỤ SỞ CHÍNH.....  
781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM  
Hotline: 09194949539  
Email: info@bienduc.com  
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....  
06, Hoà Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
Hotline: 0914949774  
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....  
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội  
Hotline: 0916949490  
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 23092502/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

| TT<br>(No.)                  | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                         | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------|
|                              |                                                                      |                  |                                  | 230925-006           |                        |
| 35.                          | (a) Tổng chất rắn hòa tan/ <i>Total Dissolved Solids dried</i> (TDS) | mg/L             | SMEWW 2540C: 2023                | 51,0                 | 1000                   |
| 36.                          | (a) Xyanua/ <i>Xyanide</i> (CN)                                      | mg/L             | TCVN 6181:1996                   | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,05                   |
| <i>Nhóm Alkan Clo hoá</i>    |                                                                      |                  |                                  |                      |                        |
| 37.                          | (a) 1,1,1 - Trichloroethane                                          | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 0,17)  | 2000                   |
| 38.                          | (a) 1,2 - Dichloroethane                                             | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)     | 30                     |
| 39.                          | (a) 1,2 - Dichloroethene                                             | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)     | 50                     |
| 40.                          | (a) Cacbon tetrachloride                                             | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 0,2)   | 2                      |
| 41.                          | (a) Dichloromethane                                                  | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)     | 20                     |
| 42.                          | (a) Tetrachloroethene                                                | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)     | 40                     |
| 43.                          | (a) Trichloroethene                                                  | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)     | 8                      |
| 44.                          | (a) Vinyl chloride                                                   | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 0,04)  | 0,3                    |
| <i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i> |                                                                      |                  |                                  |                      |                        |
| 45.                          | (a) Benzene                                                          | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 1)     | 10                     |
| 46.                          | (a) Ethylbenzene                                                     | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)    | 300                    |
| 47.                          | (a) Pentachlorophenol                                                | µg/L             | TCVN 6216:1996                   | KPH<br>(LOD = 0,3)   | 9                      |
| 48.                          | (a) Styrene                                                          | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 2)     | 20                     |
| 49.                          | (a) Toluene                                                          | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)    | 700                    |
| 50.                          | (a) Xylene                                                           | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)    | 500                    |
| <i>Nhóm Benzene Clo hoá</i>  |                                                                      |                  |                                  |                      |                        |
| 51.                          | (a) 1,2 - Diclorobenzene                                             | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)    | 1000                   |
| 52.                          | (a) Monochlorobenzene                                                | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)    | 300                    |

Số/ No: 23092502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

| TT<br>(No.)                   | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                   | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------------------------|------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
|                               |                                                |                  |                                  | 230925-006          |                        |
| 53.                           | (a) Tổng Trichlorobenzene                      | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 20                     |
| Nhóm các chất hữu cơ phức tạp |                                                |                  |                                  |                     |                        |
| 54.                           | (a) Acrylamide                                 | µg/L             | US EPA Method 8032A:2018         | KPH<br>(LOD = 0,04) | 0,5                    |
| 55.                           | (a) Epichlorhydrin                             | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 0,04) | 0,4                    |
| 56.                           | (a) Hexachloro butadien                        | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 0,04) | 0,6                    |
| Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật |                                                |                  |                                  |                     |                        |
| 57.                           | (a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane            | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 0,04) | 1                      |
| 58.                           | (a) 1,2 - Dichloropropane                      | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 2)    | 40                     |
| 59.                           | (a) 1,3 - Dichloropropene                      | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 2)    | 20                     |
| 60.                           | (a) 2,4-D                                      | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 2)    | 30                     |
| 61.                           | (a) 2,4 - DB                                   | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 3,5)  | 90                     |
| 62.                           | (a) Alachlor                                   | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 63.                           | (a) Aldicarb                                   | µg/L             | US EPA Method 531.2:2001         | KPH<br>(LOD = 0,35) | 10                     |
| 64.                           | (a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,35) | 100                    |
| 65.                           | (a) Carbofuran                                 | µg/L             | US EPA Method 8270D:2017         | KPH<br>(LOD = 0,2)  | 5                      |
| 66.                           | (a) Chlorpyrifos                               | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 1)    | 30                     |
| 67.                           | (a) Chlodane                                   | µg/L             | US EPA Method 8270D: 2014        | KPH<br>(LOD = 0,02) | 0,2                    |
| 68.                           | (a) Chlorotoluron                              | µg/L             | US EPA Method 525.3: 2012        | KPH<br>(LOD = 1)    | 30                     |
| 69.                           | (a) Cyanazine                                  | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,04) | 0,6                    |
| 70.                           | (a) DDT và các dẫn xuất                        | µg/L             | US EPA Method 1699:2007          | KPH<br>(LOD = 0,04) | 1                      |
| 71.                           | (a) Dichloprop                                 | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 3,5)  | 100                    |

TRỤ SỞ CHÍNH  
781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM  
Hotline: 09194949539  
Email: info@bienduc.com  
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG  
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
Hotline: 0914949774  
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI  
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội  
Hotline: 0916949490  
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 23092502/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

| TT<br>(No.)                                    | Chỉ tiêu<br>(Characteristic) | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|------------------------------------------------|------------------------------|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
|                                                |                              |                  |                                  | 230925-006          |                        |
| 72.                                            | (a) Fenoprop                 | µg/L             | US EPA Method 515.4:2000         | KPH<br>(LOD = 0,35) | 9                      |
| 73.                                            | (a) Hydroxyatrazine          | µg/L             | US EPA Method 525.3: 2012        | KPH<br>(LOD = 17)   | 200                    |
| 74.                                            | (a) Isoproturon              | µg/L             | US EPA Method 525.3: 2012        | KPH<br>(LOD = 0,35) | 9                      |
| 75.                                            | (a) MCPA                     | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 0,1)  | 2                      |
| 76.                                            | (a) Mecoprop                 | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD=0,3)    | 10                     |
| 77.                                            | (a) Methoxychlor             | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 78.                                            | (a) Molinate                 | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,35) | 6                      |
| 79.                                            | (a) Pendimetalin             | µg/L             | US EPA Method 8091:1996          | KPH<br>(LOD=0,7)    | 20                     |
| 80.                                            | (a) Permethrin               | µg/L             | US EPA Method 1699:2007          | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 81.                                            | (a) Propanil                 | µg/L             | US EPA Method 532:2000           | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 82.                                            | (a) Simazine                 | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,07) | 2                      |
| 83.                                            | (a) Trifuralin               | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| <i>Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ</i> |                              |                  |                                  |                     |                        |
| 84.                                            | (a) 2,4,6 - Triclorophenol   | µg/L             | US EPA Method 8270D: 2014        | KPH<br>(LOD = 6,7)  | 200                    |
| 85.                                            | (a) Bromat                   | µg/L             | US EPA Method 300.1:1999         | KPH<br>(LOD = 0,35) | 10                     |
| 86.                                            | (a) Formaldehyde             | µg/L             | SMEWW 6252:2023                  | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 500                    |
| 87.                                            | (a) Monochloramine           | µg/L             | US EPA Method 551:1995           | KPH<br>(LOD = 0,1)  | 3000                   |
| <i>Nhóm Trihalomethane</i>                     |                              |                  |                                  |                     |                        |
| 88.                                            | (a) Bromodichloromethane     | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | <10<br>(LOQ = 10)   | 60                     |
| 89.                                            | (a) Bromoform                | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 3,5)  | 100                    |
| 90.                                            | (a) Chloroform               | µg/L             | US EPA Method 501.3:1997         | KPH<br>(LOD = 17)   | 300                    |

Số/ No: 23092502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

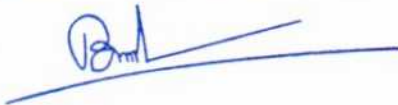
| TT<br>(No.)                   | Chỉ tiêu<br>(Characteristic) | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result)   | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------------------------|------------------------------|------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               |                              |                  |                                  | 230925-006            |                        |
| 91.                           | (a) Dibromochloro methane    | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | <10<br>(LOQ = 10)     | 100                    |
| Nhóm Halogenated acetonitrile |                              |                  |                                  |                       |                        |
| 92.                           | (a) Dibromoacetonitrile      | µg/L             | US EPA Method 551:1995           | KPH<br>(LOD = 1,7)    | 70                     |
| 93.                           | (a) Dichloroacetonitrile     | µg/L             | US EPA Method 551:1995           | KPH<br>(LOD = 0,7)    | 20                     |
| 94.                           | (a) Trichloroacetonitrile    | µg/L             | US EPA Method 551:1995           | KPH<br>(LOD = 0,04)   | 1                      |
| Nhóm Haloacetic acid          |                              |                  |                                  |                       |                        |
| 95.                           | (a) Monochloroacetic acid    | µg/L             | US EPA Method 552.2: 1995        | KPH<br>(LOD = 0,7)    | 20                     |
| 96.                           | (a) Dichloroacetic acid      | µg/L             | US EPA Method 552.2: 1995        | KPH<br>(LOD = 0,17)   | 50                     |
| 97.                           | (a) Trichloroacetic acid     | µg/L             | US EPA Method 552.2: 1995        | KPH<br>(LOD = 6,7)    | 200                    |
| Thông số nhiễm xạ             |                              |                  |                                  |                       |                        |
| 98.                           | (a) Tổng hoạt độ phóng xạ α  | Bq/ L            | TCVN 6053:2011                   | <0,05<br>(LOQ = 0,05) | 0,1                    |
| 99.                           | (a) Tổng hoạt độ phóng xạ β  | Bq/ L            | TCVN 6219:2011                   | <0,5<br>(LOQ = 0,5)   | 1,0                    |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

**Ghi chú/Notes:**

- (\*) Kết quả được biểu thị “<1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích  
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

TRỤ SỞ CHÍNH .....  
781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM  
Hotline: 09194949539  
Email: info@bienduc.com  
Web: www.bienduc.com

BM02-QT7.8

CN ĐÀ NẴNG.....  
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
Hotline: 0914949774  
Email: cndanang@bienduc.vn

Lần ban hành: 02

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director  
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

CN HÀ NỘI.....  
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội  
Hotline: 0916949490  
Email: cnhanoi@bienduc.vn

Chất lượng của chúng tôi là niềm tự hào của bạn



Số/ No: 23092502/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
Địa chỉ/ Address : 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh  
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch  
Mã số mẫu/ Code of sample : 230925-007  
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 23/09/2025  
Ngày trả kết quả/ Date of result : 01/10/2025  
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5.0L, 2 chai thủy tinh 0.5L  
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch - Trạm cấp nước Khu chế xuất Linh Trung 1 - Điểm cuối: Chốt bảo vệ D

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                 | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)        | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|----------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|
|             |                                              |                  |                                         | 230925-007           |                        |
| 1.          | (a) Coliforms                                | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1 (*)               | <1                     |
| 2.          | (a) E.coli                                   | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1 (*)               | <1                     |
| 3.          | (a) Màu sắc/Color                            | TCU              | TCVN 6185:2015                          | KPH<br>(LOD = 3)     | 15                     |
| 4.          | (a) Mùi/Odor                                 | --               | HDPT.N-03:2023<br>(Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi<br>lạ   | Không có<br>mùi lạ     |
| 5.          | (a) pH                                       | --               | TCVN 6492:2011                          | 7,60                 | 6,0 – 8,5              |
| 6.          | (a) Độ đục/Turbidity                         | NTU              | SMEWW 2130:2023                         | 0,42                 | 2                      |
| 7.          | (a) Arsen/Arsenic (As)                       | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                        | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,01                   |
| 8.          | (a) Clo dư tự do/ free<br>chlorine           | mg/L             | SMEWW 4500-Cl <sup>-</sup> .B:2023      | 0,50                 | 0,2 – 1,0              |
| 9.          | (a) Chỉ số pecmanganat/<br>permanganate      | mg/L             | TCVN 6186 :1996                         | <1,5<br>(LOQ = 1,5)  | 2                      |
| 10.         | (a) Amoni (tính theo N)/<br>Ammonium         | mg/L             | TCVN 6179-1:1996                        | KPH<br>(LOQ = 0,1)   | 1                      |
| 11.         | (a) Trục khuẩn mũ xanh<br>(Ps. aeruginosa)   | CFU/100mL        | TCVN 8881:2011                          | < 1(*)               | <1                     |
| 12.         | (a) Tụ cầu vàng/<br>Staphylococcus<br>aureus | CFU/100mL        | SMEWW 9213B:2023                        | < 1(*)               | <1                     |
| 13.         | (a) Antimon (Sb)                             | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                        | KPH<br>(LOD = 0,003) | 0,02                   |
| 14.         | (a) Bari/ Barium (Ba)                        | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                        | KPH<br>(LOD = 0,03)  | 1,3                    |

Số/ No: 23092502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                              | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)    | Kết quả<br>(Result)   | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|             |                                                                           |                  |                                     | 230925-007            |                        |
| 15.         | Bor tính chung cho<br>(a) cả Borat và axit<br>Boric (Bo)                  | mg/L             | SMEWW 4500B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,1)    | 2,4                    |
| 16.         | Cadmi/ <i>Cadmium</i><br>(Cd)                                             | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,001)  | 0,003                  |
| 17.         | (a) Chì / <i>Plumbum</i> (Pb)                                             | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,002)  | 0,01                   |
| 18.         | (a) Clorua / <i>Chloride</i><br>(Cl <sup>-</sup> )                        | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                    | 16,10                 | 250                    |
| 19.         | (a) Chromi (Cr)                                                           | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,003)  | 0,05                   |
| 20.         | (a) Đồng / <i>Cuprum</i> (Cu)                                             | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,1)    | 1                      |
| 21.         | (a) Độ cứng, tính theo<br>CaCO <sub>3</sub> / <i>Hardness</i>             | mg/L             | TCVN 6224:2004                      | 84,00                 | 300                    |
| 22.         | (a) Florua/ <i>Fluoride</i> (F <sup>-</sup> )                             | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                    | 1,36                  | 1,5                    |
| 23.         | (a) Kẽm/ <i>Zincum</i> (Zn)                                               | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,02)   | 2                      |
| 24.         | (a) Mangan /<br><i>Manganese</i> (Mn)                                     | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,02)   | 0,1                    |
| 25.         | (a) Natri / <i>sodium</i> (Na)                                            | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | 13,6                  | 200                    |
| 26.         | (a) Nhôm / <i>aluminum</i><br>(Al)                                        | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                   | KPH<br>(LOD = 0,03)   | 0,2                    |
| 27.         | (a) Niken / <i>Nickel</i> (Ni)                                            | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,02)   | 0,07                   |
| 28.         | (a) Nitrat / <i>Nitrate</i><br>(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | mg/L             | TCVN 6180:1996                      | 0,78                  | 11                     |
| 29.         | (a) Nitrit/ <i>Nitrite</i><br>(NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)  | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                    | <0,03<br>(LOQ = 0,03) | 0,9                    |
| 30.         | (a) Sắt/ <i>Ferrum</i> (Fe)                                               | mg/L             | TCVN 6177: 1996                     | 0,28                  | 0,3                    |
| 31.         | (a) Selen/ <i>Selenium</i> (Se)                                           | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,002)  | 0,04                   |
| 32.         | (a) Sunfat / <i>Sulfate</i><br>(SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )           | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                    | KPH<br>(LOD = 3)      | 250                    |
| 33.         | (a) Sunfua / <i>Sulfide</i><br>(H <sub>2</sub> S)                         | mg/L             | SMEWW 4500 – S <sup>2-</sup> : 2023 | KPH<br>(LOD = 0,015)  | 0,05                   |
| 34.         | (a) Thủy ngân / <i>mercury</i><br>(Hg)                                    | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD = 0,0005) | 0,001                  |
| 35.         | (a) Tổng chất rắn<br>hòa tan/ <i>Total</i>                                | mg/L             | SMEWW 2540C: 2023                   | 49,0                  | 1000                   |

TRỤ SỞ CHÍNH  
781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM  
Hotline: 09194949539  
Email: info@bienduc.com  
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG  
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
Hotline: 0914949774  
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI  
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội  
Hotline: 0916949490  
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 23092502/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)            | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|-----------------------------------------|------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------|
|             |                                         |                  |                                  | 230925-007           |                        |
|             | <i>Dissolved Solids<br/>dried (TDS)</i> |                  |                                  |                      |                        |
| 36.         | (a) Xyanua/ Xyanide<br>(CN)             | mg/L             | TCVN 6181:1996                   | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,05                   |
|             | <i>Nhóm Alkan Clo hoá</i>               |                  |                                  |                      |                        |
| 37.         | (a) 1,1,1 -<br>Trichloroethane          | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 0,17)  | 2000                   |
| 38.         | (a) 1,2 – Dichloroethane                | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)     | 30                     |
| 39.         | (a) 1,2 – Dichloroethene                | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)     | 50                     |
| 40.         | (a) Cacbon tetrachloride                | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 0,2)   | 2                      |
| 41.         | (a) Dichloromethane                     | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)     | 20                     |
| 42.         | (a) Tetrachloroethene                   | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)     | 40                     |
| 43.         | (a) Trichloroethene                     | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 2)     | 8                      |
| 44.         | (a) Vinyl chloride                      | µg/L             | US EPA Method 5021A:2014         | KPH<br>(LOD = 0,04)  | 0,3                    |
|             | <i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>            |                  |                                  |                      |                        |
| 45.         | (a) Benzene                             | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 1)     | 10                     |
| 46.         | (a) Ethylbenzene                        | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)    | 300                    |
| 47.         | (a) Pentachlorophenol                   | µg/L             | TCVN 6216:1996                   | KPH<br>(LOD = 0,3)   | 9                      |
| 48.         | (a) Styrene                             | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 2)     | 20                     |
| 49.         | (a) Toluene                             | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)    | 700                    |
| 50.         | (a) Xylene                              | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)    | 500                    |
|             | <i>Nhóm Benzene Clo hoá</i>             |                  |                                  |                      |                        |
| 51.         | (a) 1,2 - Diclorobenzene                | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)    | 1000                   |
| 52.         | (a) Monochlorobenzene                   | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 17)    | 300                    |
| 53.         | (a) Tổng<br>Trichlorobenzene            | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 1,7)   | 20                     |

Số/ No: 23092502/KQ

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                          | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|-------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
|             |                                                       |                  |                                  | 230925-007          |                        |
|             | Nhóm các chất hữu cơ phức tạp                         |                  |                                  |                     |                        |
| 54.         | (a) Acrylamide                                        | µg/L             | US EPA Method 8032A:2018         | KPH<br>(LOD = 0,04) | 0,5                    |
| 55.         | (a) Epichlorhydrin                                    | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018         | KPH<br>(LOD = 0,04) | 0,4                    |
| 56.         | (a) Hexachloro butadien                               | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 0,04) | 0,6                    |
|             | Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật                         |                  |                                  |                     |                        |
| 57.         | (a) 1,2 - Dibromo - 3<br>Chloropropane                | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 0,04) | 1                      |
| 58.         | (a) 1,2 -<br>Dichloropropane                          | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 2)    | 40                     |
| 59.         | (a) 1,3 -<br>Dichloropropene                          | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 2)    | 20                     |
| 60.         | (a) 2,4-D                                             | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 2)    | 30                     |
| 61.         | (a) 2,4 - DB                                          | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 3,5)  | 90                     |
| 62.         | (a) Alachlor                                          | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 63.         | (a) Aldicarb                                          | µg/L             | US EPA Method 531.2:2001         | KPH<br>(LOD = 0,35) | 10                     |
| 64.         | (a) Atrazine và các dẫn<br>xuất chloro-s-<br>triazine | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,35) | 100                    |
| 65.         | (a) Carbofuran                                        | µg/L             | US EPA Method 8270D:2017         | KPH<br>(LOD = 0,2)  | 5                      |
| 66.         | (a) Chlorpyrifos                                      | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 1)    | 30                     |
| 67.         | (a) Chlodane                                          | µg/L             | US EPA Method 8270D: 2014        | KPH<br>(LOD = 0,02) | 0,2                    |
| 68.         | (a) Chlorotoluron                                     | µg/L             | US EPA Method 525.3: 2012        | KPH<br>(LOD = 1)    | 30                     |
| 69.         | (a) Cyanazine                                         | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,04) | 0,6                    |
| 70.         | (a) DDT và các dẫn xuất                               | µg/L             | US EPA Method 1699:2007          | KPH<br>(LOD = 0,04) | 1                      |
| 71.         | (a) Dichloprop                                        | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 3,5)  | 100                    |
| 72.         | (a) Fenoprop                                          | µg/L             | US EPA Method 515.4:2000         | KPH<br>(LOD = 0,35) | 9                      |

TRỤ SỞ CHÍNH .....  
781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM  
Hotline: 09194949539  
Email: info@bienduc.com  
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG .....  
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
Hotline: 0914949774  
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI .....  
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội  
Hotline: 0916949490  
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 23092502/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

| TT<br>(No.)                                    | Chỉ tiêu<br>(Characteristic) | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|------------------------------------------------|------------------------------|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
|                                                |                              |                  |                                  | 230925-007          |                        |
| 73.                                            | (a) Hydroxyatrazine          | µg/L             | US EPA Method 525.3: 2012        | KPH<br>(LOD = 17)   | 200                    |
| 74.                                            | (a) Isoproturon              | µg/L             | US EPA Method 525.3: 2012        | KPH<br>(LOD = 0,35) | 9                      |
| 75.                                            | (a) MCPA                     | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD = 0,1)  | 2                      |
| 76.                                            | (a) Mecoprop                 | µg/L             | US EPA Method 555:1992           | KPH<br>(LOD=0,3)    | 10                     |
| 77.                                            | (a) Methoxychlor             | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 78.                                            | (a) Molinate                 | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,35) | 6                      |
| 79.                                            | (a) Pendimetalin             | µg/L             | US EPA Method 8091:1996          | KPH<br>(LOD=0,7)    | 20                     |
| 80.                                            | (a) Permethrin               | µg/L             | US EPA Method 1699:2007          | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 81.                                            | (a) Propanil                 | µg/L             | US EPA Method 532:2000           | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| 82.                                            | (a) Simazine                 | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,07) | 2                      |
| 83.                                            | (a) Trifuralin               | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |
| <i>Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ</i> |                              |                  |                                  |                     |                        |
| 84.                                            | (a) 2,4,6 - Triclorophenol   | µg/L             | US EPA Method 8270D: 2014        | KPH<br>(LOD = 6,7)  | 200                    |
| 85.                                            | (a) Bromat                   | µg/L             | US EPA Method 300.1:1999         | KPH<br>(LOD = 0,35) | 10                     |
| 86.                                            | (a) Formaldehyde             | µg/L             | SMEWW 6252:2023                  | KPH<br>(LOD = 1,7)  | 500                    |
| 87.                                            | (a) Monochloramine           | µg/L             | US EPA Method 551:1995           | KPH<br>(LOD = 0,1)  | 3000                   |
| <i>Nhóm Trihalomethane</i>                     |                              |                  |                                  |                     |                        |
| 88.                                            | (a) Bromodichloromethane     | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | <10<br>(LOQ = 10)   | 60                     |
| 89.                                            | (a) Bromoform                | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | KPH<br>(LOD = 3,5)  | 100                    |
| 90.                                            | (a) Chloroform               | µg/L             | US EPA Method 501.3:1997         | KPH<br>(LOD = 17)   | 300                    |
| 91.                                            | (a) Dibromochloromethane     | µg/L             | US EPA Method 524.4:2013         | <10<br>(LOQ = 10)   | 100                    |
| <i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>           |                              |                  |                                  |                     |                        |

Số/ No: 23092502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

| TT<br>(No.)          | Chỉ tiêu<br>(Characteristic) | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result)   | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|----------------------|------------------------------|------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                      |                              |                  |                                  | 230925-007            |                        |
| 92.                  | (a) Dibromoacetonitrile      | µg/L             | US EPA Method 551:1995           | KPH<br>(LOD = 1,7)    | 70                     |
| 93.                  | (a) Dichloroacetonitrile     | µg/L             | US EPA Method 551:1995           | KPH<br>(LOD = 0,7)    | 20                     |
| 94.                  | (a) Trichloroacetonitrile    | µg/L             | US EPA Method 551:1995           | KPH<br>(LOD = 0,04)   | 1                      |
| Nhóm Haloacetic acid |                              |                  |                                  |                       |                        |
| 95.                  | (a) Monochloroacetic acid    | µg/L             | US EPA Method 552.2: 1995        | KPH<br>(LOD = 0,7)    | 20                     |
| 96.                  | (a) Dichloroacetic acid      | µg/L             | US EPA Method 552.2: 1995        | KPH<br>(LOD = 0,17)   | 50                     |
| 97.                  | (a) Trichloroacetic acid     | µg/L             | US EPA Method 552.2: 1995        | KPH<br>(LOD = 6,7)    | 200                    |
| Thông số nhiễm xạ    |                              |                  |                                  |                       |                        |
| 98.                  | (a) Tổng hoạt độ phóng xạ α  | Bq/ L            | TCVN 6053:2011                   | <0,05<br>(LOQ = 0,05) | 0,1                    |
| 99.                  | (a) Tổng hoạt độ phóng xạ β  | Bq/ L            | TCVN 6219:2011                   | <0,5<br>(LOQ = 0,5)   | 1,0                    |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

- Ghi chú/Notes:**
- (\*) Kết quả được biểu thị “<1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra;
  - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
  - Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
  - KPH: Không phát hiện/ Not detected;
  - LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
  - (--): Không quy định/ No specified;
  - (-): Không thực hiện/Not implemented;
  - QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
  - (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích  
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director  
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

